

**CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC
SỐ 1 VINH PHÚC**

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THÁNG 9 NĂM 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc



Đơn vị báo cáo: Phòng QLCL - SĐT: 0982.950.978

I. GIÁM SÁT, THỰC HIỆN

STT	Vị trí lấy mẫu	Chỉ tiêu xét nghiệm /Giới hạn cho phép																			VILAS 1097	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
		pH* ≤ 6,0-8,5	Colifor m * <1	E.Coli * <1	Màu sắc * ≤ 15 TCU	Mùi vị* (không có mùi, vị lạ)	Độ Đục*≤ 2NTU	Clo dư* 0.2-1 mg/L	Asen ≤ 0.01 mg/L	HCHC *≤ 2 mg/L	Amoni * ≤ 1 mg/L	Nitrat theo N * ≤11 mg/L	Nitrit theo N* ≤ 0.9 mg/L	Fe*≤ 0,30 mg/L	Mn*≤ 0,1 mg/L	ĐCC* ≤ 300 mg/L	NaCl* ≤ 250 mg/L	TDS*≤ 1000 mg/L	Cr VI* ≤ 0.05mg /L	Nhôm* ≤ 0,2 mg/L	sunfua * ≤ 0.05mg /L	sunfat≤ 250mg /L
1	Nước sạch tại trạm Đạo Tú	7,84	0	0	2	mùi clo	0,13	0,8	<0,005	0,8	0,01	1,08	0,01	0,01	74	16,33	93	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
2	Anh Hường - Nhân Mỹ	6,98	0	0	2	mùi clo	0,22	0,62	<0,005	0,8	0,01	1,09	0,01	0,01	74	17,04	93	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
3	Chị Mai - Cổng trường THPT Tam Dương	7,03	0	0	2	mùi clo	0,3	0,48	<0,005	0,8	0,01	1,12	0,01	0,01	76	16,33	93	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
4	Trạm TA Ngô Quyền - NMN Vĩnh Yên	6,67	0	0	2	mùi clo	0,13	0,53	<0,005	0,64	0,01	0,29	0,01	0,01	86	17,04	135	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
5	SN 17 - Ngõ 1- Đầm Vạc - Vĩnh Phúc	6,68	0	0	2	mùi clo	0,26	0,34	<0,005	0,64	0,01	0,31	0,01	0,01	98	17,04	134	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
6	SN 62 - Ngõ 11 - Trần Quốc Tuấn - Vĩnh Phúc	7,01	0	0	2	mùi clo	0,25	0,41	<0,005	0,64	0,01	0,34	0,01	0,01	74	19,88	123	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
7	Nước sạch tại trạm TA Kim Long	7,38	0	0	2	mùi clo	0,13	0,76	<0,005	0,8	0,01	0,76	0,01	0,01	92	14,91	120	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
8	SN 25 - Nguyễn Viết Tú - Vĩnh Phúc	7,18	0	0	2	mùi clo	0,07	0,84	<0,005	0,8	0,01	0,86	0,01	0,01	84	18,46	107	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
9	Anh Thái - TDP 6 - Tam Dương	7,20	0	0	2	mùi clo	0,23	0,62	<0,005	0,8	0,01	0,69	0,01	0,01	84	19,88	114	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
10	Nước sạch tại trạm NMN Yên Lạc	8,06	0	0	2	mùi clo	0,13	0,38	<0,005	0,48	0,01	0,27	0,01	0,01	76	11,36	115	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
11	SN 8 - Ngõ 3 - Phùng Dong Oánh - YL	7,54	0	0	2	mùi clo	0,17	0,42	<0,005	0,64	0,01	0,27	0,01	0,01	78	11,36	116	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
12	SN 35 - Dương Đơn CƯơng - YL	7,57	0	0	2	mùi clo	0,2	0,4	<0,005	0,64	0,01	0,28	0,01	0,01	76	11,36	116	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
13	Mẫu nước tại trạm xử lý NMN Việt Xuân	8,21	0	0	2	mùi clo	0,19	0,96	<0,005	0,64	0,01	0,81	0,01	0,01	104	9,94	116	0,016	0,1	0,03	<0,15	
14	Chi Hà - Cầu Các - Bình Nguyên	7,68	0	0	2	mùi clo	0,17	0,3	<0,005	0,64	0,01	0,71	0,01	0,01	108	10,65	115	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
15	SN 117 - Quang Trung - Vĩnh Yên	7,64	0	0	2	mùi clo	0,27	0,48	<0,005	0,8	0,01	0,99	0,01	0,01	102	9,94	114	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
16	Chị Ngọc - KĐT Vạn Cát - Vĩnh Yên	7,16	0	0	2	mùi clo	0,22	0,63	<0,005	0,64	0,01	0,94	0,01	0,01	80	14,91	103	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
17	Mẫu nước tại trạm xử lý NMN Việt Xuân	7,56	0	0	2	mùi clo	0,14	0,91	<0,005	0,48	0,01	0,68	0,01	0,01	78	12,07	83	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
18	Trạm Tăng áp Việt Xuân	7,60	0	0	2	mùi clo	0,15	0,77	<0,005	0,8	0,01	0,84	0,01	0,01	80	12,07	85	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
19	Mẫu nước tại trạm xử lý NMN Lập Thạch	7,72	0	0	2	mùi clo	0,16	0,67	<0,005	0,48	0,01	0,81	0,01	0,01	82	10,65	87	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
20	Nguyễn Thị Hoa - Phú Lâm - Lập Thạch	7,74	0	0	2	mùi clo	0,11	0,68	<0,005	0,8	0,01	0,80	0,01	0,01	88	10,65	86	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
21	Ông Huỳnh Hà - Vĩnh Thịnh - Lập Thạch	7,78	0	0	2	mùi clo	0,11	0,72	<0,005	0,64	0,01	0,76	0,01	0,01	86	11,36	87	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
22	Trạm TA Ngô Quyền - NMN Vĩnh Yên	6,23	0	0	2	mùi clo	0,23	0,74	<0,005	0,48	0,01	0,40	0,01	0,01	100	23,43	145	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
23	Nguyễn Ngọc Giang, số 2, ngõ 19, T. Quốc Tuấn	6,26	0	0	2	mùi clo	0,15	0,77	<0,005	0,64	0,01	0,45	0,01	0,01	98	23,43	144	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
24	Phan Công Huỳnh, số 65 An Sơn, VP	6,24	0	0	2	mùi clo	0,11	0,72	<0,005	0,64	0,01	0,34	0,01	0,01	104	24,14	144	0,016	0,1	0,03	≤0,15	

STT	 Vị trí lấy mẫu  VILAS 1097	Chỉ tiêu xét nghiệm /Giới hạn cho phép																				
		1	2	3	4.	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
		pH* ≤ 6,0-8,5	Coliform m * <1	E.Coli * <1	Màu sắc * ≤ 15 TCU	Mùi vị* (không có mùi, vị lạ)	Độ Đục*≤ 2NTU	Clo dur* 0.2-1 mg/L	Asen ≤ 0.01 mg/L	HCHC *≤ 2 mg/L	Amoni * ≤ 1 mg/L	Nitrat theo N * ≤11 mg/L	Nitrit theo N* ≤ 0.9 mg/L	Fe*≤ 0,30 mg/L	Mn*≤ 0,1 mg/L	ĐCC* ≤ 300 mg/L	NaCl* ≤ 250 mg/L	TDS*≤ 1000 mg/L	Cr VI* ≤ 0.05mg /L	Nhôm* ≤ 0,2 mg/L	sunfua * ≤ 0.05mg /L	sunfat≤ 250mg /L
25	Nước sạch tại trạm NMN Yên Lạc	7,22	0	0	2	mùi clo	0,19	0,65	<0,005	0,48	0,01	0,20	0,01	0,01	68	14,2	117	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
26	Ông Nghiêm Xuân Thanh, thôn Đông, Yên Lạc	7,16	0	0	2	mùi clo	0,17	0,62	<0,005	0,64	0,01	0,22	0,01	0,01	78	13,49	117	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
27	Phạm Đình Bảo, thôn Trung, xã Yên Lạc	7,09	0	0	2	mùi clo	0,14	0,61	<0,005	0,64	0,01	0,20	0,01	0,01	72	13,49	116	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
28	Nước sạch tại trạm NMN Tam Đảo	6,08	0	0	2	mùi clo	0,41	0,78	<0,005	0,64	0,01	1,78	0,01	0,01	8	7,81	22,7	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
29	Ông bà Quỳnh Hoa, thôn 1, Xã Tam Đảo	6,09	0	0	2	mùi clo	0,41	0,64	<0,005	0,64	0,01	1,90	0,01	0,01	10	7,81	23	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
30	Nguyễn Đăng Hưng, thôn 2, Xã Tam Đảo	6,12	0	0	2	mùi clo	0,38	0,66	<0,005	0,64	0,01	1,95	0,01	0,01	10	7,81	22	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
31	Nước sạch tại trạm tăng áp Hương Sơn	7,18	0	0	2	mùi clo	0,22	0,83	<0,005	0,8	0,01	1,03	0,01	0,01	84	17,04	108	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
32	Chị Lệ - Vĩnh Phụng - Hương Sơn	7,30	0	0	2	mùi clo	0,13	0,77	<0,005	0,8	0,01	1,08	0,01	0,01	86	17,75	108	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
33	Chị Nguyên - Bình Lệ Nguyên - Vĩnh Yên	7,74	0	0	2	mùi clo	0,1	0,69	<0,005	0,64	0,01	0,82	0,01	0,01	96	14,2	104	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
34	Anh Khiết - Thôn Đông - Vĩnh Yên	7,30	0	0	2	mùi clo	0,22	0,39	<0,005	0,64	0,01	0,83	0,01	0,01	84	14,91	103	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
35	Nước sạch tại trạm TA Khai Quang	8,13	0	0	2	mùi clo	0,27	0,65	<0,005	0,8	0,01	1,02	0,01	0,01	98	9,94	106	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
36	Công ty TNHH Fuchuan - KCN BX 2 - BT	7,69	0	0	2	mùi clo	0,23	0,51	<0,005	0,8	0,01	0,86	0,01	0,01	94	17,04	108	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
37	Bác Hải - Khu TT 887 - Mậu Lâm - Vĩnh Phúc	7,46	0	0	2	mùi clo	0,37	0,44	<0,005	0,64	0,01	1,03	0,01	0,01	80	19,88	103	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
38	SN 166 - Nguyễn Công Trứ - Vĩnh Phúc	7,6	0	0	2	mùi clo	0,13	0,6	<0,005	0,8	0,01	0,92	0,01	0,01	88	10,65	102	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
39	Trạm TA Hợp Thịnh - NMN Vĩnh Yên	7,74	0	0	2	mùi clo	0,18	0,57	<0,005	0,48	0,01	0,67	0,01	0,01	68	22,72	115	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
40	SN 89 - Đào Tấn - Vĩnh Yên	7,74	0	0	2	mùi clo	0,1	0,69	<0,005	0,64	0,01	0,82	0,01	0,01	96	14,2	104	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
41	SN 239 - Thôn Giữa - Hội Thịnh	7,49	0	0	2	mùi clo	0,14	0,75	<0,005	0,8	0,01	0,97	0,01	0,01	96	17,04	113	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
42	SN 22 - Tô Hiến Thành - Vĩnh Yên	6,94	0	0	2	mùi clo	0,31	0,63	<0,005	0,64	0,01	0,97	0,01	0,01	98	14,2	100	0,016	0,1	0,03	≤0,15	

Ghi Chú: - Quy chuẩn áp dụng: QCVN 01-1:2024/BYT "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt".
 - Các chỉ tiêu đánh dấu (*) đã được công nhận Vilas mã số 1097 - ISO/IEC 17025:2017

PHÒNG QLCL

Kh

KIỀU THỊ THỦY

Vĩnh Phúc, ngày 29 tháng 9 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 CẤP THOÁT NƯỚC
 SỐ 1
 VĨNH PHÚC
 NGUYỄN VĂN KHÁNH